

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

|                                                         | Trang |
|---------------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét         | 06-46 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                | 06-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ                  | 10-11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 12-14 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 15    |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ              | 16-46 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 26/12/2022, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 04/12/2025, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/06/2026 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26/02/2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18/02/2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022, Giấy phép điều chỉnh số 126/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2025, Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 24/06/2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |            |                                                        |
|----------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Trần Việt Dũng   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 18/03/2026                               |
| Bà Vũ Thị Hương      | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 18/03/2026                             |
| Bà Trần Kim Khánh    | Thành viên |                                                        |
| Ông Nguyễn Quang Đạt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/03/2026                               |
| Bà Vũ Khánh Linh     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/03/2026 và miễn nhiệm ngày 11/08/2026 |
| Bà Vũ Thị Hải Nga    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/03/2026                               |
| Ông Lê Việt Hà       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/03/2026                             |
| Ông Khương Đức Tiếp  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/03/2026                             |
| Ông Đỗ Trọng Cường   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18/03/2026                             |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                                            |
|----------------------|--------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Đạt | Tổng Giám đốc                              |
| Ông Đặng Hải Chung   | Phó Tổng Giám đốc                          |
| Bà Lê Thị Thu Hiền   | Kế toán trưởng                             |
| Bà Lê Thanh Xuân     | Giám đốc Khối Vận hành dịch vụ chứng khoán |
| Ông Nguyễn Thế Minh  | Giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư             |

#### Ban Kiểm soát

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Bích Ngọc | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Dự      | Thành viên |
| Bà Đào Thị Cẩm        | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo giữa niên độ này là ông Nguyễn Quang Đạt - Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Nguyễn Quang Đạt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo số 874/2025/UHY-BCSX ngày 12/08/2025 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo báo cáo số 86/2026/UHY-BCKT ngày 12/02/2026.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Nguyễn Tuấn Anh**

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số      | TÀI SẢN                                                                | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                                        |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             |             | <b>7.001.111.987.394</b> | <b>4.032.869.894.864</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            |             | <b>6.995.795.180.018</b> | <b>4.027.239.823.783</b> |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 4           | 1.075.614.516.299        | 122.837.939.722          |
| 111.1      | 1.1 Tiền                                                               |             | 1.075.614.516.299        | 122.837.939.722          |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 5           | 3.945.471.807.267        | 504.958.915.423          |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 5           | 702.007.056.542          | 1.788.575.880.181        |
| 114        | 4. Các khoản cho vay                                                   | 5           | 1.242.049.109.320        | 1.565.247.402.928        |
| 116        | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6           | (19.732.395.421)         | (19.023.599.821)         |
| 117        | 6. Các khoản phải thu                                                  | 7           | 43.305.862.102           | 59.651.246.387           |
| 117.1      | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 |             | 2.023.815.140            | -                        |
| 117.2      | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          |             | 41.282.046.962           | 59.651.246.387           |
| 117.3      | 6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                          |             | 35.528.824.269           | 44.214.348.470           |
| 117.4      | 6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       |             | 5.753.222.693            | 15.436.897.917           |
| 118        | 7. Trả trước cho người bán                                             |             | 1.353.961.141            | 174.059.256              |
| 119        | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 7           | 7.390.381.380            | 5.714.495.013            |
| 122        | 9. Các khoản phải thu khác                                             | 7           | 2.220.231.608            | 2.988.834.914            |
| 129        | 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 8           | (3.885.350.220)          | (3.885.350.220)          |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>5.316.807.376</b>     | <b>5.630.071.081</b>     |
| 131        | 1. Tạm ứng                                                             |             | 35.000.000               | 1.310.000.000            |
| 132        | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  |             | 46.650.700               | 46.650.700               |
| 133        | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 9           | 3.998.681.412            | 2.870.822.483            |
| 136        | 4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            |             | 19.549.264               | 19.549.264               |
| 137        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                                               |             | 1.216.926.000            | 1.383.048.634            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              |             | <b>316.524.590.912</b>   | <b>681.162.381.024</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    |             | <b>216.600.000.000</b>   | <b>580.000.000.000</b>   |
| 212        | 1. Các khoản đầu tư                                                    |             | 216.600.000.000          | 580.000.000.000          |
| 212.1      | 1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 10          | 216.600.000.000          | 580.000.000.000          |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                                             |             | <b>77.401.372.296</b>    | <b>79.695.536.350</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 11          | 10.184.409.821           | 11.615.872.655           |
| 222        | - Nguyên giá                                                           |             | 32.627.886.801           | 32.627.886.801           |
| 223a       | - Giá trị hao mòn lũy kế                                               |             | (22.443.476.980)         | (21.012.014.146)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                                             | 12          | 67.216.962.475           | 68.079.663.695           |
| 228        | - Nguyên giá                                                           |             | 105.407.208.045          | 105.407.208.045          |
| 229a       | - Giá trị hao mòn lũy kế                                               |             | (38.190.245.570)         | (37.327.544.350)         |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                                       |             | <b>22.523.218.616</b>    | <b>21.466.844.674</b>    |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           |             | 2.044.966.640            | 1.108.253.200            |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 9           | 478.251.976              | 358.591.474              |
| 254        | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 13          | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                               |             | <b>7.317.636.578.306</b> | <b>4.714.032.275.888</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số  | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|--------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300    | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>3.544.678.019.374</b> | <b>3.117.771.571.701</b> |
| 310    | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>3.511.675.094.444</b> | <b>3.107.307.369.379</b> |
| 311    | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 14          | 3.441.096.245.358        | 3.024.019.795.289        |
| 312    | 1.1 Vay ngắn hạn                               |             | 3.441.096.245.358        | 3.024.019.795.289        |
| 318    | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 15          | 1.992.937.751            | 7.763.245.195            |
| 320    | 4. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 16          | 1.767.883.063            | 2.314.562.512            |
| 321    | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 13.916.161.152           | 439.048.119              |
| 322    | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 17          | 24.647.559.813           | 36.730.265.192           |
| 323    | 7. Phải trả người lao động                     |             | 5.635.798.292            | 15.178.104.284           |
| 324    | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên      |             | 418.373.000              | 402.073.900              |
| 325    | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 12.006.252.397           | 13.584.114.249           |
| 327    | 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 167.145.960              | 205.882.807              |
| 328    | 11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              |             | 117.000.000              | 117.000.000              |
| 329    | 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác |             | 571.299.565              | 189.269.986              |
| 331    | 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 9.338.438.093            | 6.364.007.846            |
| 340    | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>33.002.924.930</b>    | <b>10.464.202.322</b>    |
| 356    | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 34          | 33.002.924.930           | 10.464.202.322           |
| 400    | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>3.772.958.558.932</b> | <b>1.596.260.704.187</b> |
| 410    | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 19          | <b>3.772.958.558.932</b> | <b>1.596.260.704.187</b> |
| 411    | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 3.011.500.000.000        | 1.011.500.000.000        |
| 411.1  | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 3.011.500.000.000        | 1.011.500.000.000        |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      |             | 3.011.500.000.000        | 1.011.500.000.000        |
| 414    | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 13.199.809.009           | 13.199.809.009           |
| 415    | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 13.199.809.009           | 13.199.809.009           |
| 417    | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    |             | 735.058.940.914          | 558.361.086.169          |
| 417.1  | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện            |             | 603.047.241.192          | 516.504.276.880          |
| 417.2  | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   |             | 132.011.699.722          | 41.856.809.289           |
| 440    | <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>          |             | <b>7.317.636.578.306</b> | <b>4.714.032.275.888</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                          | Thuyết minh | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |             |                    |                    |
| 006   | 1. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         |             | 301.150.000        | 101.150.000        |
| 008   | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán   | 20          | 2.759.060.070.000  | 652.305.770.000    |
| 009   | 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán  | 21          | 5.070.000          | -                  |
| 012   | 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán                  | 22          | 841.934.360.000    | 523.917.970.000    |
| 013   | 5. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán                     | 23          | 25.670.000         | 24.440.000         |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |             |                    |                    |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 24          | 27.183.123.492.000 | 30.214.742.905.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                |             | 15.797.404.882.000 | 19.045.548.865.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        |             | 1.369.954.900.000  | 1.369.929.100.000  |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             |             | 9.963.700.080.000  | 9.712.842.080.000  |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           |             | 36.268.830.000     | 3.630.440.000      |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               |             | 15.794.800.000     | 82.792.420.000     |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 25          | 94.800.710.000     | 18.370.040.000     |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     |             | 93.684.710.000     | 18.066.240.000     |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   |             | 1.116.000.000      | 303.800.000        |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                        | 26          | 112.195.469.490    | 335.255.774.920    |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                           | Thuyết minh | 30/06/2026      | 01/01/2026      |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 026   | 4 Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 27          | 627.091.467.589 | 515.173.415.998 |
| 027   | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 627.084.801.439 | 515.166.749.848 |
| 030   | 4.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     |             | 6.666.150       | 6.666.150       |
| 031   | 5 Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                  | 28          | 627.084.801.439 | 515.166.749.848 |
| 031.1 | 5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 623.335.284.196 | 513.757.464.209 |
| 031.2 | 5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 3.749.517.243   | 1.409.285.639   |
| 035   | 6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                           |             | 6.666.150       | 6.666.150       |

  
**Trần Thị Thu Phương**  
 Người lập

  
**Lê Thị Thu Hiền**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Quang Đạt**  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

| Mã số                              | CHỈ TIÊU | Thuyết minh                                                                                                                                            | Từ 01/01/2026   | Từ 01/01/2025   |
|------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                    |          |                                                                                                                                                        | đến 30/06/2026  | đến 30/06/2025  |
|                                    |          |                                                                                                                                                        | VND             | VND             |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG             |          |                                                                                                                                                        |                 |                 |
| 01                                 | 1.1      | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 249.934.720.506 | 33.313.847.823  |
| 01.1                               | a.       | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                    | 86.873.960.251  | 30.163.803.728  |
| 01.2                               | b.       | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                         | 157.501.102.492 | 2.765.864.908   |
| 01.3                               | c.       | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                  | 5.559.657.763   | 384.179.187     |
| 02                                 | 1.2      | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 63.594.119.253  | 56.951.368.193  |
| 03                                 | 1.3      | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 76.482.377.073  | 64.470.189.666  |
| 06                                 | 1.4      | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 44.363.384.695  | 32.491.027.449  |
| 07                                 | 1.5      | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | -               | 9.793.695.350   |
| 08                                 | 1.6      | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 105.000.000     | -               |
| 09                                 | 1.7      | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 2.898.927.904   | 2.678.606.424   |
| 10                                 | 1.8      | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 300.000.000     | 281.818.182     |
| 11                                 | 1.9      | Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                | 5.564.082.791   | 211.353.636     |
| 20                                 |          | Cộng doanh thu hoạt động                                                                                                                               | 443.242.612.222 | 200.191.906.723 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG              |          |                                                                                                                                                        |                 |                 |
| 21                                 | 2.1      | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 48.473.487.079  | 5.360.015.898   |
| 21.1                               | a.       | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                     | 3.665.997.628   | 1.298.771.595   |
| 21.2                               | b.       | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                               | 44.807.489.451  | 4.061.244.303   |
| 24                                 | 2.2      | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 4.114.842.677   | 3.670.729.597   |
| 26                                 | 2.3      | Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 4.416.420.769   | 7.069.626.135   |
| 27                                 | 2.4      | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 31.768.989.191  | 21.159.937.117  |
| 28                                 | 2.5      | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | -               | 4.287.831.372   |
| 30                                 | 2.6      | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 1.851.852.512   | 1.551.071.256   |
| 32                                 | 2.7      | Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                               | 78.388.788      | (907.222.166)   |
| 40                                 |          | Cộng chi phí hoạt động                                                                                                                                 | 90.703.981.016  | 42.191.989.209  |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |          |                                                                                                                                                        |                 |                 |
|                                    |          | 31                                                                                                                                                     |                 |                 |
| 42                                 | 3.1      | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                                                                         | 815.093.231     | 474.053.128     |
| 44                                 | 3.2      | Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                               | 87.392.961      | -               |
| 50                                 |          | Cộng doanh thu hoạt động tài chính                                                                                                                     | 902.486.192     | 474.053.128     |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                                     |             | VND                             | VND                             |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                        | <b>32</b>   |                                 |                                 |
| 52    | 4.1 Chi phí lãi vay                                                 |             | 82.188.200.234                  | 46.764.009.766                  |
| 60    | Cộng chi phí tài chính                                              |             | 82.188.200.234                  | 46.764.009.766                  |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                       | <b>33</b>   | 45.193.908.687                  | 38.798.744.135                  |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                        |             | 226.059.008.477                 | 72.911.216.741                  |
|       | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                           |             |                                 |                                 |
| 71    | 8.1 Thu nhập khác                                                   |             | 3.311.160                       | 2.458.891                       |
| 72    | 8.2 Chi phí khác                                                    |             | 455.480.221                     | 52.918.627                      |
| 80    | Cộng kết quả hoạt động khác                                         |             | (452.169.061)                   | (50.459.736)                    |
| 90    | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                      |             | 225.606.839.416                 | 72.860.757.005                  |
| 91    | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                          |             | 112.913.226.375                 | 74.156.136.400                  |
| 92    | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                        |             | 112.693.613.041                 | (1.295.379.395)                 |
| 100   | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                        |             | 45.445.554.424                  | 13.917.651.006                  |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 34          | 22.906.831.816                  | 15.247.474.426                  |
| 100.2 | 10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    |             | 22.538.722.608                  | (1.329.823.420)                 |
| 200   | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                           |             | 180.161.284.992                 | 58.943.105.999                  |
| 300   | <b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>               |             |                                 |                                 |
| 301   | 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | -                               | 15.239.629.128                  |
| 400   | Tổng thu nhập toàn diện                                             |             | -                               | 15.239.629.128                  |
| 500   | <b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                  |             |                                 |                                 |
| 501   | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                     | 35          | 1.672                           | 583                             |

Trần Thị Thu Phương  
Người lập

Lê Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Đạt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                         | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                                                  |             | VND                             | VND                             |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |             |                                 |                                 |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                    |             | 225.606.839.416                 | 72.860.757.005                  |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                      |             | 84.376.066.657                  | (5.554.740.670)                 |
| 03    | - Khấu hao tài sản cố định                                                       |             | 2.294.164.054                   | 2.345.941.288                   |
| 04    | - Các khoản dự phòng                                                             |             | 708.795.600                     | (1.010.000.000)                 |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                |             | 82.188.200.234                  | 50.534.739.363                  |
| 07    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                    |             | (815.093.231)                   | (57.425.421.321)                |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                  |             | 44.807.489.451                  | 4.061.244.303                   |
| 11    | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL      |             | 44.807.489.451                  | 4.061.244.303                   |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                |             | (157.501.102.492)               | (2.765.864.908)                 |
| 19    | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL |             | (157.501.102.492)               | (2.765.864.908)                 |
| 30    | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                 |             | (1.662.404.259.755)             | (392.595.133.733)               |
| 31    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                  |             | (3.327.819.278.803)             | 928.354.692.835                 |
| 32    | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                    |             | 1.449.968.823.639               | (1.161.804.913.560)             |
| 33    | - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                  |             | 323.198.293.608                 | (61.411.522.151)                |
| 36    | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính   |             | 18.369.199.425                  | (10.404.890.752)                |
| 37    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp |             | 11.801.226.666                  | 877.431.469                     |
| 39    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                     |             | 768.603.306                     | (3.331.919.880)                 |
| 40    | - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                   |             | 1.275.000.000                   | 413.224.158                     |
| 41    | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                   |             | (638.603)                       | (2.788.729.261)                 |
| 42    | - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                  |             | (1.247.519.431)                 | 1.117.224.572                   |
| 43    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              |             | (34.835.000.307)                | (26.842.126.529)                |
| 44    | - Lãi vay đã trả                                                                 |             | (83.765.423.483)                | (52.768.633.665)                |
| 45    | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán                                            |             | (1.726.581.334)                 | (69.530.491)                    |
| 46    | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                            |             | 16.299.100                      | 29.640.000                      |
| 47    | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)     |             | (154.536.888)                   | (2.243.100.686)                 |
| 48    | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động                                           |             | (9.542.305.992)                 | (2.803.749.279)                 |
| 50    | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác                                           |             | (5.260.892.078)                 | 1.114.769.487                   |
| 51    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          |             | 103.200.000                     | -                               |
| 52    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                         |             | (1.528.913.440)                 | (33.000.000)                    |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                    |             | (1.465.114.966.723)             | (323.993.738.003)               |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                           | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                                                    |             | VND                             | VND                             |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |             |                                 |                                 |
| 65    | 1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             | 815.093.231                     | 57.425.421.321                  |
| 70    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                   |             | <i>815.093.231</i>              | <i>57.425.421.321</i>           |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |             |                                 |                                 |
| 71    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 2.000.000.000.000               | -                               |
| 73    | 2. Tiền vay gốc                                                                    |             | 11.033.465.392.313              | 18.038.861.967.719              |
| 73.2  | 3. Tiền vay khác                                                                   |             | 11.033.465.392.313              | 18.038.861.967.719              |
| 74    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                         |             | (10.616.388.942.244)            | (17.746.247.636.903)            |
| 74.3  | 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                   |             | (10.616.388.942.244)            | (17.746.247.636.903)            |
| 80    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                |             | <i>2.417.076.450.069</i>        | <i>292.614.330.816</i>          |
| 90    | <b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>                                         |             | <b>952.776.576.577</b>          | <b>26.046.014.134</b>           |
| 101   | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                |             | <b>122.837.939.722</b>          | <b>104.236.513.302</b>          |
| 101.1 | - Tiền                                                                             |             | 122.837.939.722                 | 104.236.513.302                 |
| 103   | <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>4</b>    | <b>1.075.614.516.299</b>        | <b>130.282.527.436</b>          |
| 103.1 | - Tiền                                                                             |             | 1.075.614.516.299               | 130.282.527.436                 |

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                        | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                                                                 |             | VND                             | VND                             |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |             |                                 |                                 |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             |             | 35.540.986.441.324              | 12.202.392.597.397              |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             |             | (15.729.066.068.572)            | (11.763.485.416.863)            |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             |             | 19.633.799.062.819              | 12.299.729.187.710              |
| 08    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                      |             | (39.332.180.251.902)            | (12.527.663.466.391)            |
| 11    | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                |             | (1.621.132.078)                 | (1.369.977.613)                 |
| 14    | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   |             | 244.210.692.038                 | 165.085.055.637                 |
| 15    | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   |             | (244.210.692.038)               | (165.085.055.637)               |
| 20    | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                            |             | <b>111.918.051.591</b>          | <b>209.602.924.240</b>          |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                            |             | <b>515.173.415.998</b>          | <b>234.765.718.130</b>          |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                      |             | 515.173.415.998                 | 234.765.718.130                 |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 515.166.749.848                 | 234.759.051.980                 |
| 35    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                |             | 6.666.150                       | 6.666.150                       |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>                          | 27          | <b>627.091.467.589</b>          | <b>444.368.642.370</b>          |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                     |             | 627.091.467.589                 | 444.368.642.370                 |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 627.084.801.439                 | 444.361.976.220                 |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                |             | 6.666.150                       | 6.666.150                       |



**Trần Thị Thu Phương**  
Người lập



**Lê Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Đạt**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

| CHỈ TIÊU                                                        | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ             |                          | Số tăng/giảm                 |                      |                              |                       | Số dư cuối kỳ            |                          |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                 |             | 01/01/2025               |                          | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |                      | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 |                       | 30/06/2025               |                          |
|                                                                 |             | VND                      | VND                      | Tăng VND                     | Giảm VND             | Tăng VND                     | Giảm VND              | VND                      | VND                      |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                    |             | 1.011.500.000.000        | 1.011.500.000.000        | -                            | -                    | 2.000.000.000.000            | -                     | 1.011.500.000.000        | 3.011.500.000.000        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1.011.500.000.000        | 1.011.500.000.000        | -                            | -                    | 2.000.000.000.000            | -                     | 1.011.500.000.000        | 3.011.500.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                               |             | 13.199.809.009           | 13.199.809.009           | -                            | -                    | -                            | -                     | 13.199.809.009           | 13.199.809.009           |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                   |             | 13.199.809.009           | 13.199.809.009           | -                            | -                    | -                            | -                     | 13.199.809.009           | 13.199.809.009           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý          |             | 10.677.529.998           | -                        | 4.562.099.130                | -                    | -                            | -                     | 15.239.629.128           | -                        |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                     |             | 387.253.634.898          | 558.361.086.169          | 62.007.627.235               | 5.128.582.321        | 196.858.798.087              | 20.160.943.342        | 444.132.679.812          | 735.058.940.914          |
| 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                             |             | 391.536.625.062          | 516.504.276.880          | 58.908.661.974               | 2.064.061.085        | 90.006.394.559               | 3.463.430.247         | 448.381.225.951          | 603.047.241.192          |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                    |             | (4.282.990.164)          | 41.856.809.289           | 3.098.965.261                | 3.064.521.236        | 106.852.403.528              | 16.697.513.095        | (4.248.546.139)          | 132.011.699.722          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |             | <b>1.435.830.782.914</b> | <b>1.596.260.704.187</b> | <b>66.569.726.365</b>        | <b>5.128.582.321</b> | <b>2.196.858.798.087</b>     | <b>20.160.943.342</b> | <b>1.497.271.926.958</b> | <b>3.772.958.558.932</b> |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                              |             |                          |                          |                              |                      |                              |                       |                          |                          |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | 10.677.529.998           | -                        | 4.562.099.130                | -                    | -                            | -                     | 15.239.629.128           | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |             | <b>10.677.529.998</b>    | <b>-</b>                 | <b>4.562.099.130</b>         | <b>-</b>             | <b>-</b>                     | <b>-</b>              | <b>15.239.629.128</b>    | <b>-</b>                 |

Trần Thị Thu Phương  
Người lậpLê Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởngNguyễn Quang Đạt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

**1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 26/12/2022, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 04/12/2025, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/06/2026 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/12/2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26/02/2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18/02/2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022, Giấy phép điều chỉnh số 126/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2025, Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 24/06/2026 .

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.011.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.011.500.000.000 đồng; tương đương 301.150.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 166 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 157 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| Tên đơn vị                | Nơi thành lập và hoạt động                 |
|---------------------------|--------------------------------------------|
| Chi nhánh Hồ Chí Minh     | Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Huế             | Phường Võ Dạ, Thành phố Huế                |
| Chi nhánh Hải Phòng       | Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng      |
| Chi nhánh Đà Nẵng         | Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng        |
| Chi nhánh Thái Bình       | Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên            |
| Chi nhánh Bắc Ninh        | Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh             |
| Chi nhánh Vũng Tàu        | Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh     |
| Văn phòng đại diện Sơn La | Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La                |
| Chi nhánh Hà Nội          | Phường Láng, Thành phố Hà Nội              |

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Tiền**

Tiền là tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (ngoại bảng).

**2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính****a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**b) Nguyên tắc phân loại**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu của ngày giao dịch liền kề gần nhất thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|----------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%               |

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

|                                       |                      |
|---------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 20 - 50 năm          |
| - Máy móc, thiết bị                   | 02 - 08 năm          |
| - Phương tiện vận tải                 | 10 năm               |
| - Thiết bị văn phòng                  | 04 - 06 năm          |
| - Các tài sản khác                    | 02 - 08 năm          |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm giao dịch                  | 02 - 08 năm          |

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính và các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu hoạt động khác và Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.18 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.19 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính***Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:* Chi phí lãi vay

**2.20 . Các khoản thuế****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                                | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                |                                                     | VND                                                         |
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>173.659.659</b>                                  | <b>20.431.894.464.083</b>                                   |
| - Cổ phiếu                     | 60.717.583                                          | 954.528.483.850                                             |
| - Trái phiếu                   | 109.151.857                                         | 18.797.754.526.500                                          |
| - Chứng khoán khác             | 3.790.219                                           | 679.611.453.733                                             |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>1.184.483.828</b>                                | <b>31.707.574.774.177</b>                                   |
| - Cổ phiếu                     | 1.169.275.940                                       | 30.292.547.004.360                                          |
| - Trái phiếu                   | 13.553.807                                          | 1.394.377.392.087                                           |
| - Chứng khoán khác             | 1.654.081                                           | 20.650.377.730                                              |
|                                | <b>1.358.143.487</b>                                | <b>52.139.469.238.260</b>                                   |

**4 . TIỀN**

|                                          | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                          | VND                      | VND                    |
| Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động Công ty | 1.075.614.516.299        | 122.837.939.722        |
|                                          | <b>1.075.614.516.299</b> | <b>122.837.939.722</b> |

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                             | 30/06/2026               |                          | 01/01/2026             |                        |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
|                             | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| Cổ phiếu niêm yết           | 133.958.968.560          | 134.502.616.102          | 26.588.860.363         | 16.626.329.102         |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết   | 718.696.730.545          | 882.882.153.957          | 81.803.856.317         | 142.714.490.857        |
| Trái phiếu chưa<br>niêm yết | 2.249.776.197.921        | 2.250.327.292.795        | 342.405.874.137        | 343.805.688.844        |
| Chứng chỉ quỹ               | 52.223.761.176           | 51.958.220.000           | 1.839.312.995          | 1.812.406.620          |
| Chứng chỉ tiền gửi          | 625.801.524.413          | 625.801.524.413          | -                      | -                      |
|                             | <b>3.780.457.182.615</b> | <b>3.945.471.807.267</b> | <b>452.637.903.812</b> | <b>504.958.915.423</b> |

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

|                                                        | 30/06/2026             | 01/01/2026               |
|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                        | VND                    | VND                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn                            | 702.007.056.542        | 1.649.836.146.809        |
| Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP              | -                      | 28.739.733.372           |
| Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | -                      | 110.000.000.000          |
|                                                        | <b>702.007.056.542</b> | <b>1.788.575.880.181</b> |

**c) Các khoản cho vay**

|                              | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | VND                      | VND                      |
| Hoạt động margin             | 1.172.311.676.887        | 1.337.021.789.246        |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 69.737.432.433           | 228.225.613.682          |
|                              | <b>1.242.049.109.320</b> | <b>1.565.247.402.928</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

|                                               | Giá mua                  |                        | Giá thị trường           |                        | Chênh lệch đánh giá tăng |                       | Chênh lệch đánh giá giảm |                        | Giá trị đánh giá lại     |                        |
|-----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                               | 30/06/2026               | 01/01/2026             | 30/06/2026               | 01/01/2026             | 30/06/2026               | 01/01/2026            | 30/06/2026               | 01/01/2026             | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|                                               | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      | VND                   | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    |
| <b>FVTPL</b>                                  | <b>3.780.457.182.615</b> | <b>452.637.903.812</b> | <b>3.945.471.807.267</b> | <b>504.958.915.423</b> | <b>176.092.055.358</b>   | <b>62.310.449.247</b> | <b>(11.077.430.706)</b>  | <b>(9.989.437.636)</b> | <b>3.945.471.807.267</b> | <b>504.958.915.423</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                             | 133.958.968.560          | 26.588.860.361         | 134.502.616.102          | 16.626.329.100         | 8.181.805.078            | -                     | (7.638.157.536)          | (9.962.531.261)        | 134.502.616.102          | 16.626.329.100         |
| SHN                                           | 59.188.892.637           | 21.100.892.637         | 67.055.612.000           | 11.113.488.000         | 7.866.719.363            | -                     | -                        | (9.987.404.637)        | 67.055.612.000           | 11.113.488.000         |
| NT2                                           | 29.947.010.000           | -                      | 25.187.555.000           | -                      | -                        | -                     | (4.759.455.000)          | 24.873.376             | 25.187.555.000           | 24.873.376             |
| CTD                                           | 20.184.868.781           | 16.767.037             | 18.925.627.500           | 15.200.000             | -                        | -                     | (1.259.241.281)          | -                      | 18.925.627.500           | 16.767.037             |
| Cổ phiếu khác                                 | 24.638.197.142           | 5.471.200.687          | 23.333.821.602           | 5.497.641.100          | 315.085.715              | -                     | (1.619.461.255)          | -                      | 23.333.821.602           | 5.471.200.687          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                        | 718.696.730.545          | 81.803.856.319         | 882.882.153.957          | 142.714.490.859        | 166.537.062.820          | 60.910.634.540        | (2.351.639.408)          | -                      | 882.882.153.957          | 142.714.490.859        |
| - Ngân hàng TMCP An Bình                      | 679.738.705.102          | 32.405.683.002         | 845.787.724.600          | 93.248.598.000         | 166.029.019.498          | 60.842.914.998        | -                        | -                      | 845.787.724.600          | 93.248.598.000         |
| - Công ty Cổ phần Giấy An Hoà                 | 3.734.300.000            | 41.842.300.000         | 3.734.300.000            | 41.842.300.000         | -                        | -                     | -                        | -                      | 3.734.300.000            | 41.842.300.000         |
| - Công ty Cổ phần Bất Động sản Extim          | 3.230.000.000            | 3.230.000.000          | 3.230.000.000            | 3.230.000.000          | -                        | -                     | -                        | -                      | 3.230.000.000            | 3.230.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam           | 957.605.000              | 957.605.000            | 957.605.000              | 957.605.000            | -                        | -                     | -                        | -                      | 957.605.000              | 957.605.000            |
| - Khác                                        | 30.996.120.443           | 3.368.268.317          | 29.152.524.357           | 3.435.987.859          | 508.043.322              | 67.719.542            | (2.351.639.408)          | -                      | 29.152.524.357           | 3.435.987.859          |
| Trái phiếu chưa niêm yết                      | 2.249.776.197.921        | 342.405.874.137        | 2.250.327.292.795        | 343.805.688.844        | 1.373.187.460            | 1.399.814.707         | (822.092.586)            | -                      | 2.250.327.292.795        | 343.805.688.844        |
| - Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương | 203.518.687.793          | 342.405.874.137        | 203.591.930.967          | 343.805.688.844        | 450.276.618              | 1.399.814.707         | (377.033.444)            | -                      | 203.591.930.967          | 343.805.688.844        |
| - Trái phiếu Công ty cổ phần Thời Đại Mới T&T | 761.982.005.075          | -                      | 761.982.005.075          | -                      | -                        | -                     | -                        | -                      | 761.982.005.075          | -                      |
| - Trái phiếu Công ty cổ phần Sài Gòn Capital  | 747.645.074.700          | -                      | 747.645.074.700          | -                      | -                        | -                     | -                        | -                      | 747.645.074.700          | -                      |
| - Trái phiếu khác                             | 536.630.430.353          | -                      | 537.108.282.053          | -                      | 922.910.842              | -                     | (445.059.142)            | -                      | 537.108.282.053          | -                      |
| Chứng chỉ quỹ/ Chứng chỉ tiền gửi             | 678.025.285.589          | 1.839.312.995          | 677.759.744.413          | 1.812.406.620          | -                        | -                     | (265.541.176)            | (26.906.375)           | 677.759.744.413          | 1.812.406.620          |
| - Chứng chỉ quỹ mở, quỹ ETF                   | 52.223.761.176           | 1.839.312.995          | 51.958.220.000           | 1.812.406.620          | -                        | -                     | (265.541.176)            | (26.906.375)           | 51.958.220.000           | 1.812.406.620          |
| - Chứng chỉ tiền gửi                          | 625.801.524.413          | -                      | 625.801.524.413          | -                      | -                        | -                     | -                        | -                      | 625.801.524.413          | -                      |
|                                               | <b>3.780.457.182.615</b> | <b>452.637.903.812</b> | <b>3.945.471.807.267</b> | <b>504.958.915.423</b> | <b>176.092.055.358</b>   | <b>62.310.449.247</b> | <b>(11.077.430.706)</b>  | <b>(9.989.437.636)</b> | <b>3.945.471.807.267</b> | <b>504.958.915.423</b> |

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

|                                             | 30/06/2026              | 01/01/2026              |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                             | VND                     | VND                     |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | (19.732.395.421)        | (19.023.599.821)        |
|                                             | <b>(19.732.395.421)</b> | <b>(19.023.599.821)</b> |

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                                                | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                        | 2.023.815.140         | -                     |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 41.282.046.962        | 59.651.246.387        |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp              | 7.390.381.380         | 5.714.495.013         |
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                      | 2.832.765.002         | 2.280.634.320         |
| - Phải thu lãi hợp đồng tư vấn                                 | 382.500.000           | 52.500.000            |
| - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán                        | 4.100.116.378         | 3.381.255.902         |
| - Phải thu các dịch vụ khác                                    | 75.000.000            | 104.791               |
| Phải thu khác                                                  | 2.220.231.608         | 2.988.834.914         |
| - Phải thu khác                                                | 2.220.231.608         | 2.988.834.914         |
|                                                                | <b>52.916.475.090</b> | <b>68.354.576.314</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI**

|                                          | Giá trị phải thu<br>khó đối | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 |              |              |                        | Kỳ trước               |
|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------|--------------|------------------------|------------------------|
|                                          |                             | Số đầu kỳ                    | Số trích lập | Số hoàn nhập | Số cuối kỳ             |                        |
|                                          |                             | VND                          | VND          | VND          | VND                    | VND                    |
| <b>Dự phòng khó đối nợ phải thu khác</b> |                             |                              |              |              |                        |                        |
| - Nguyễn Hoài Anh                        | 1.390.282.667               | (1.390.282.667)              | -            | -            | (1.390.282.667)        | (1.390.282.667)        |
| - Mai Mỹ Trang                           | 1.186.912.000               | (1.186.912.000)              | -            | -            | (1.186.912.000)        | (1.186.912.000)        |
| - Công ty Cổ phần Sunshine Cab           | 450.000.000                 | (315.000.000)                | -            | -            | (315.000.000)          | (315.000.000)          |
| - Phải thu khác                          | 993.155.553                 | (993.155.553)                | -            | -            | (993.155.553)          | (993.155.553)          |
|                                          | <b>4.020.350.220</b>        | <b>(3.885.350.220)</b>       | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>(3.885.350.220)</b> | <b>(3.885.350.220)</b> |

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                             | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                             | VND                  | VND                  |
| Chi phí trả trước về thuê văn phòng, thuê kho               | 1.505.668.920        | 1.097.004.000        |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                         | 80.682.352           | 104.735.674          |
| Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại ... | 869.777.830          | 382.920.272          |
| Chi phí bảo trì phần mềm                                    | 700.502.403          | 497.004.162          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                             | 842.049.907          | 789.158.375          |
|                                                             | <b>3.998.681.412</b> | <b>2.870.822.483</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 322.157.014        | 241.365.309        |
| Chi phí trả trước khác              | 156.094.962        | 117.226.165        |
|                                     | <b>478.251.976</b> | <b>358.591.474</b> |

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                                                         | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | 50.000.000.000         | 100.000.000.000        |
| Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương       | 66.600.000.000         | 380.000.000.000        |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
|                                                         | <b>216.600.000.000</b> | <b>580.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng           |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
|                        | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND            |
| Nguyên giá             |                        |                   |                                 |                           |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 220.000.001            | 29.914.427.800    | 2.413.680.000                   | 79.779.000                | 32.627.886.801 |
| Tại ngày 30/06/2026    | 220.000.001            | 29.914.427.800    | 2.413.680.000                   | 79.779.000                | 32.627.886.801 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                                 |                           |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 220.000.001            | 19.011.961.269    | 1.744.669.187                   | 35.383.689                | 21.012.014.146 |
| Khấu hao trong kỳ      | -                      | 1.352.430.664     | 68.035.002                      | 10.997.168                | 1.431.462.834  |
| Tại ngày 30/06/2026    | 220.000.001            | 20.364.391.933    | 1.812.704.189                   | 46.380.857                | 22.443.476.980 |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                                 |                           |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | -                      | 10.902.466.531    | 669.010.813                     | 44.395.311                | 11.615.872.655 |
| Tại ngày 30/06/2026    | -                      | 9.550.035.867     | 600.975.811                     | 33.398.143                | 10.184.409.821 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.505.459.641 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm giao<br>dịch, kế toán<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá             |                          |                                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2026    | 61.500.000.000           | 43.907.208.045                        | 105.407.208.045        |
| Tại ngày 30/06/2026    | <b>61.500.000.000</b>    | <b>43.907.208.045</b>                 | <b>105.407.208.045</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                          |                                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2026    | -                        | 37.327.544.350                        | 37.327.544.350         |
| Khấu hao trong kỳ      | -                        | 862.701.220                           | 862.701.220            |
| Tại ngày 30/06/2026    | -                        | <b>38.190.245.570</b>                 | <b>38.190.245.570</b>  |
| Giá trị còn lại        |                          |                                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2026    | 61.500.000.000           | 6.579.663.695                         | 68.079.663.695         |
| Tại ngày 30/06/2026    | <b>61.500.000.000</b>    | <b>5.716.962.475</b>                  | <b>67.216.962.475</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.074.674.445 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

|                         | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu        | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung        | 11.783.064.342        | 11.783.064.342        |
| Tiền lãi phân bổ lũy kế | 8.096.935.658         | 8.096.935.658         |
| Số dư cuối kỳ           | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |

## 14 . VAY VÀ NỢ

|                                  | 01/01/2026<br>VND        | Số vay trong kỳ<br>VND    | Số trả trong kỳ<br>VND      | 30/06/2026<br>VND        |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Vay Ngân hàng/ tổ chức tài chính | 2.600.300.000.000        | 5.754.800.000.000         | (4.960.800.000.000)         | 3.394.300.000.000        |
| Vay đối tượng khác               | 423.719.795.289          | 5.278.665.392.313         | (5.655.588.942.244)         | 46.796.245.358           |
|                                  | <b>3.024.019.795.289</b> | <b>11.033.465.392.313</b> | <b>(10.616.388.942.244)</b> | <b>3.441.096.245.358</b> |

| Chi tiết các khoản vay ngắn hạn                             | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                             | VND                      | VND                      |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực                          | -                        | 50.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  | 156.800.000.000          | 303.800.000.000          |
| Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội                           | 2.020.000.000.000        | 350.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                            | 150.000.000.000          | 148.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                         | 40.000.000.000           | 100.000.000.000          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam      | -                        | 105.000.000.000          |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Hội sở                            | 95.000.000.000           | 95.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) – Hội sở chính | 150.000.000.000          | -                        |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - CN Hà Nội            | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội          | 237.500.000.000          | 225.000.000.000          |
| Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga                             | -                        | 197.500.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                             | -                        | 30.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm         | 315.000.000.000          | 766.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh             | 30.000.000.000           | 30.000.000.000           |
| Các tổ chức cá nhân khác                                    | 46.796.245.358           | 423.719.795.289          |
|                                                             | <b>3.441.096.245.358</b> | <b>3.024.019.795.289</b> |

(1) Các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tài chính có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng, lãi suất theo quy định của từng hợp đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá; các khoản vay này được bảo đảm bằng các giấy tờ có giá của Công ty hoặc không có tài sản bảo đảm.

(2) Các hợp đồng vay tổ chức, cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng đề nghị cho vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Công ty với khách hàng theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

#### 15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|                                              | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| Phải trả về tiền mua cổ phiếu phát hành thêm | 37.985.000           | 5.805.790.000        |
| Phải trả hoa hồng cộng tác viên              | 1.776.314.441        | 1.778.816.885        |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác               | 178.638.310          | 178.638.310          |
|                                              | <b>1.992.937.751</b> | <b>7.763.245.195</b> |

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                | VND                  | VND                  |
| Ông Nguyễn Sơn                                 | 392.496.075          | 392.496.075          |
| Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Tất Đạt | 645.271.154          | 645.271.154          |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP                      | -                    | 1.015.516.920        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình           | 243.119.400          | -                    |
| Các đối tượng khác                             | 486.996.434          | 261.278.363          |
|                                                | <b>1.767.883.063</b> | <b>2.314.562.512</b> |

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 41.378.807            | 5.502.922             |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 20.906.831.816        | 32.835.000.307        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 3.699.349.190         | 3.889.761.963         |
|                            | <b>24.647.559.813</b> | <b>36.730.265.192</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                             | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 7.246.667.539         | 8.823.890.788         |
| Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính | 3.986.084.858         | 3.762.535.378         |
| Chi phí hoạt động Công ty chứng khoán       | 773.500.000           | 997.688.083           |
|                                             | <b>12.006.252.397</b> | <b>13.584.114.249</b> |

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                           | Tỷ lệ (%)  | 30/06/2026 VND           | Tỷ lệ (%)  | 01/01/2026 VND           |
|---------------------------|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| Tập đoàn Geleximco - CTCP | 1,65       | 49.563.500.000           | 45,85      | 463.795.170.000          |
| Ông Nguyễn Văn Anh        | 2,25       | 67.649.180.000           | 6,69       | 67.649.180.000           |
| Ông Vũ Đức Chính          | 3,60       | 108.550.710.000          | 10,73      | 108.550.710.000          |
| Bà Vũ Thị Minh Trang      | 2,50       | 75.388.500.000           | 7,45       | 75.388.500.000           |
| Vốn góp của cổ đông khác  | 90,00      | 2.710.348.110.000        | 29,27      | 296.116.440.000          |
|                           | <b>100</b> | <b>3.011.500.000.000</b> | <b>100</b> | <b>1.011.500.000.000</b> |

## b) Lợi nhuận chưa phân phối

|                                       | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 603.047.241.192        | 516.504.276.880        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 132.011.699.722        | 41.856.809.289         |
|                                       | <b>735.058.940.914</b> | <b>558.361.086.169</b> |

## c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

|                                                                                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                            | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước                                            | 516.504.276.880                 | 391.536.625.062                 |
| Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán                                             | 132.011.699.722                 | (4.248.546.139)                 |
| Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu năm                                                    | 90.006.394.559                  | 58.908.661.974                  |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | 606.510.671.439                 | 450.445.287.036                 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận                                                              | (3.463.430.247)                 | (2.064.061.085)                 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                 | (3.463.430.247)                 | (2.064.061.085)                 |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán                             | <b>603.047.241.192</b>          | <b>448.381.225.951</b>          |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHĐCĐ2026 ngày 18 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 như sau:

|                                | Số tiền<br>VND |
|--------------------------------|----------------|
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 3.463.430.247  |

## 20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                                                 | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                    |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 2.659.060.070.000        | 652.305.770.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 100.000.000.000          | -                      |
|                                                 | <b>2.759.060.070.000</b> | <b>652.305.770.000</b> |

## 21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                                                                            | 30/06/2026       | 01/01/2026 |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|
|                                                                            | VND              | VND        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 5.070.000        | -          |
|                                                                            | <b>5.070.000</b> | <b>-</b>   |

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                   | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 841.934.360.000        | 523.917.970.000        |
|                                                   | <b>841.934.360.000</b> | <b>523.917.970.000</b> |

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                | 30/06/2026        | 01/01/2026        |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | VND               | VND               |
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty | 25.670.000        | 24.440.000        |
|                                                | <b>25.670.000</b> | <b>24.440.000</b> |

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                   | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                   | VND                       | VND                       |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 15.797.404.882.000        | 19.045.548.865.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 1.369.954.900.000         | 1.369.929.100.000         |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 9.963.700.080.000         | 9.712.842.080.000         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 36.268.830.000            | 3.630.440.000             |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 15.794.800.000            | 82.792.420.000            |
|                                                   | <b>27.183.123.492.000</b> | <b>30.214.742.905.000</b> |

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                              | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 93.684.710.000        | 18.066.240.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1.116.000.000         | 303.800.000           |
|                                                                              | <b>94.800.710.000</b> | <b>18.370.040.000</b> |

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                         | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 112.195.469.490        | 335.255.774.920        |
|                                         | <b>112.195.469.490</b> | <b>335.255.774.920</b> |

**27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 627.084.801.439        | 515.166.749.848        |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                                                       | 623.335.284.196        | 513.757.464.209        |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài                                                       | 3.749.517.243          | 1.409.285.639          |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                 | 6.666.150              | 6.666.150              |
| 2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành                            | 6.666.150              | 6.666.150              |
|                                                                                | <u>627.091.467.589</u> | <u>515.173.415.998</u> |

**28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                                                  | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                  | VND                    | VND                    |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 627.084.801.439        | 515.166.749.848        |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước                                                                                        | 623.335.284.196        | 513.757.464.209        |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                        | 3.749.517.243          | 1.409.285.639          |
|                                                                                                                  | <u>627.084.801.439</u> | <u>515.166.749.848</u> |

**29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                           | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           | VND                      | VND                      |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin                              | 1.172.311.676.887        | 1.337.021.789.246        |
| 1.1 Phải trả gốc margin                                   | 1.172.311.676.887        | 1.337.021.789.246        |
| Nhà đầu tư trong nước                                     | 1.172.311.676.887        | 1.337.021.789.246        |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán      | 69.737.432.433           | 228.225.613.682          |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 69.737.432.433           | 228.225.613.682          |
| Nhà đầu tư trong nước                                     | 69.737.432.433           | 228.225.613.682          |
|                                                           | <u>1.242.049.109.320</u> | <u>1.565.247.402.928</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**30 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

|                             | Số lượng bán | Tổng giá trị bán<br>VND  | Tổng giá vốn<br>VND      | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay |                      | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước |                      |
|-----------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|
|                             |              |                          |                          | Lãi                            | Lỗ                   | Lãi                              | Lỗ                   |
| 1. Cổ phiếu niêm yết        | 1.640.495    | 59.374.551.750           | 58.448.931.803           | 1.494.505.630                  | 568.885.683          | 131.321.905                      | 83.484.729           |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết   | 1.030.580    | 47.838.010.000           | 47.045.927.872           | 792.082.128                    | -                    | -                                | -                    |
| 3. Trái phiếu niêm yết      | 52.730.000   | 6.008.336.075.000        | 6.009.119.025.000        | 31.000.000                     | 813.950.000          | 938.300.000                      | 1.118.870.000        |
| 4. Trái phiếu chưa niêm yết | 1.837.159    | 2.650.678.198.054        | 2.568.404.987.506        | 84.556.372.493                 | 2.283.161.945        | 29.027.290.823                   | 96.416.866           |
| 5. Chứng chỉ tiền gửi       | -            | -                        | -                        | -                              | -                    | 66.891.000                       | -                    |
|                             |              | <b>8.766.226.834.804</b> | <b>8.683.018.872.181</b> | <b>86.873.960.251</b>          | <b>3.665.997.628</b> | <b>30.163.803.728</b>            | <b>1.298.771.595</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**b) . Chính lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

|                                               | Giá trị mua theo số<br>kế toán | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý | Chính lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2026 |                         | Chính lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2026 |                        | Chính lệch điều chỉnh số kế toán |                       |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                               | VND                            | VND                                   | Đánh giá tăng                               | Đánh giá giảm           | Đánh giá tăng                               | Đánh giá giảm          | VND                              | VND                   |
| <b>FVTPL</b>                                  | <b>3.780.457.182.615</b>       | <b>3.945.471.807.267</b>              | <b>176.092.055.358</b>                      | <b>(11.077.430.706)</b> | <b>62.310.449.247</b>                       | <b>(9.989.437.636)</b> | <b>157.501.102.492</b>           | <b>44.807.489.451</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                             | 133.958.968.560                | 134.502.616.102                       | 8.181.805.078                               | (7.638.157.536)         | -                                           | (9.962.531.261)        | 24.298.279.090                   | 13.792.100.287        |
| - SIV                                         | 59.188.892.637                 | 67.055.612.000                        | 7.866.719.363                               | -                       | -                                           | (9.987.404.637)        | 21.790.151.000                   | 3.936.027.000         |
| - NTZ                                         | 29.947.010.000                 | 25.187.555.000                        | -                                           | (4.759.455.000)         | -                                           | -                      | 613.085.000                      | 5.372.540.000         |
| - CTD                                         | 20.184.868.781                 | 18.925.627.500                        | -                                           | (1.259.241.281)         | -                                           | -                      | 242.153.610                      | 1.499.827.854         |
| - Cổ phiếu khác                               | 24.638.197.142                 | 23.333.821.602                        | 315.085.715                                 | (1.619.461.255)         | -                                           | -                      | 1.652.889.480                    | 2.983.705.433         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                        | 718.696.730.545                | 882.882.153.957                       | 166.537.062.820                             | (2.351.639.408)         | 60.910.634.540                              | -                      | 119.022.102.000                  | 15.747.313.128        |
| - Ngân hàng TMCP An Bình                      | 679.738.703.102                | 845.787.724.000                       | 166.029.019.498                             | -                       | 60.842.914.998                              | -                      | 117.579.905.500                  | 12.393.801.000        |
| - Công ty Cổ phần Giấy An Hoà                 | 3.754.300.000                  | 3.754.300.000                         | -                                           | -                       | -                                           | -                      | -                                | -                     |
| - Công ty Cổ phần Bất Động sản Exim           | 3.230.000.000                  | 3.230.000.000                         | -                                           | -                       | -                                           | -                      | -                                | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam           | 957.605.000                    | 957.605.000                           | -                                           | -                       | -                                           | -                      | -                                | -                     |
| - Khác                                        | 30.996.120.443                 | 29.152.524.357                        | 508.043.322                                 | (2.351.639.408)         | 67.719.542                                  | -                      | 1.442.196.500                    | 3.353.512.128         |
| Trái phiếu chưa niêm yết                      | 2.249.776.197.921              | 2.250.327.292.795                     | 1.373.187.460                               | (822.092.586)           | 1.399.814.707                               | -                      | 13.927.981.643                   | 14.776.701.476        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương | 203.518.687.793                | 203.591.930.967                       | 450.276.618                                 | (377.053.444)           | 1.399.814.707                               | -                      | 12.358.497.749                   | 13.685.069.282        |
| - Trái phiếu Công ty cổ phần Thời Đại Mới T&T | 761.982.003.075                | 761.982.003.075                       | -                                           | -                       | -                                           | -                      | -                                | -                     |
| - Trái phiếu Công ty cổ phần Sài Gòn Capital  | 747.645.074.700                | 747.645.074.700                       | -                                           | -                       | -                                           | -                      | -                                | -                     |
| - Trái phiếu khác                             | 536.630.430.353                | 537.108.282.053                       | 922.910.842                                 | (445.059.142)           | -                                           | -                      | 1.569.483.894                    | 1.091.632.194         |
| Chứng chỉ quỹ/ Chứng chỉ tiền gửi             | 678.025.285.589                | 677.759.744.413                       | -                                           | (265.541.176)           | -                                           | (26.906.375)           | 252.739.759                      | 491.374.560           |
| - Chứng chỉ quỹ ETF                           | 52.223.761.176                 | 51.938.220.000                        | -                                           | (265.541.176)           | -                                           | (26.906.375)           | 252.739.759                      | 491.374.560           |
| - Chứng chỉ tiền gửi                          | 625.801.524.413                | 625.801.524.413                       | -                                           | -                       | -                                           | -                      | -                                | -                     |
|                                               | <b>3.780.457.182.615</b>       | <b>3.945.471.807.267</b>              | <b>176.092.055.358</b>                      | <b>(11.077.430.706)</b> | <b>62.310.449.247</b>                       | <b>(9.989.437.636)</b> | <b>157.501.102.492</b>           | <b>44.807.489.451</b> |

## c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

|                                                     | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                     | VND                             | VND                             |
| Từ tài sản tài chính FVTPL                          | 5.559.657.763                   | 384.179.187                     |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 63.594.119.253                  | 56.951.368.193                  |
| Từ các khoản cho vay                                | 76.482.377.073                  | 64.470.189.666                  |
|                                                     | <b>145.636.154.089</b>          | <b>121.805.737.046</b>          |

## d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

|                               | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| Thu nhập hoạt động khác       | 5.564.082.791                   | 211.353.636                     |
| Trong đó:                     |                                 |                                 |
| - Doanh thu khác              | 5.564.082.791                   | 211.353.636                     |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | -                               | -                               |
| Thu nhập thuần hoạt động khác | <b>5.564.082.791</b>            | <b>211.353.636</b>              |

## 31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                     | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 815.093.231                     | 474.053.128                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 87.392.961                      | -                               |
|                                     | <b>902.486.192</b>              | <b>474.053.128</b>              |

## 32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                 | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                 | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay | 82.188.200.234                  | 46.764.009.766                  |
|                 | <b>82.188.200.234</b>           | <b>46.764.009.766</b>           |

## 33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                            | VND                             | VND                             |
| Chi phí lương và các khoản theo lương      | 32.701.384.922                  | 26.119.230.769                  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng | 986.531.399                     | 819.563.111                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 2.294.164.054                   | 2.345.941.288                   |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                | 2.712.729                       | 13.976.002                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 9.209.115.583                   | 9.500.032.965                   |
|                                            | <b>45.193.908.687</b>           | <b>38.798.744.135</b>           |

## 34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                         | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                         | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                       | 225.606.839.416                 | 72.860.757.005                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                               | 47.373.999.356                  | 6.155.837.928                   |
| - Chi phí không hợp lệ                                                  | 2.566.509.905                   | 2.094.593.625                   |
| - Lỗi đánh giá lại các khoản FVTPL                                      | 44.807.489.451                  | 4.061.244.303                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                               | (158.446.679.692)               | (2.779.222.803)                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                           | (945.577.200)                   | (13.357.895)                    |
| - Lỗi đánh giá lại các khoản FVTPL                                      | (157.501.102.492)               | (2.765.864.908)                 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                 | 114.534.159.080                 | 76.237.372.130                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành<br/>(thuế suất 20%)</b> | <b>22.906.831.816</b>           | <b>15.247.474.426</b>           |

## 35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                        | 180.161.284.992                 | 58.943.105.999                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 180.161.284.992                 | 58.943.105.999                  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 107.779.834                     | 101.150.000                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>1.672</b>                    | <b>583</b>                      |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 36 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

## Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

## Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

## Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do tính không chắc chắn về giá tương lai của các tài sản tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các tài sản tài chính này.

|                                                 | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>                      |                          |                         |            |                          |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 3.945.471.807.267        | -                       | -          | 3.945.471.807.267        |
|                                                 | <b>3.945.471.807.267</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>3.945.471.807.267</b> |

|                                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>                            |                        |                         |            |                        |
| Các tài sản tài<br>chính ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ | 504.958.915.423        | -                       | -          | 504.958.915.423        |
|                                                       | <u>504.958.915.423</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>504.958.915.423</u> |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi Ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                                 | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>                      |                          |                         |            |                          |
| Tiền                                            | 1.075.614.516.299        | -                       | -          | 1.075.614.516.299        |
| Các khoản đầu tư<br>nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn | 702.007.056.542          | -                       | -          | 702.007.056.542          |
| Các khoản cho vay                               | 1.222.316.713.899        | -                       | -          | 1.222.316.713.899        |
| Các khoản phải thu                              | 49.031.124.870           | -                       | -          | 49.031.124.870           |
|                                                 | <u>3.048.969.411.610</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>3.048.969.411.610</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>                      |                          |                         |            |                          |
| Tiền                                            | 122.837.939.722          | -                       | -          | 122.837.939.722          |
| Các khoản đầu tư<br>nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn | 1.788.575.880.181        | -                       | -          | 1.788.575.880.181        |
| Các khoản cho vay                               | 1.546.223.803.107        | -                       | -          | 1.546.223.803.107        |
| Các khoản phải thu                              | 64.469.226.094           | -                       | -          | 64.469.226.094           |
|                                                 | <u>3.522.106.849.104</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>3.522.106.849.104</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                                                                           | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                                                                           | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>                                                                |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                                                                                 | 3.441.096.245.358        | -                       | -          | 3.441.096.245.358        |
| Phải trả người<br>bán, phải trả hoạt<br>động giao dịch<br>chứng khoán và<br>phải trả khác | 4.332.120.379            | -                       | -          | 4.332.120.379            |
| Chi phí phải trả                                                                          | 12.006.252.397           | -                       | -          | 12.006.252.397           |
|                                                                                           | <b>3.457.434.618.134</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>3.457.434.618.134</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>                                                                |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                                                                                 | 3.024.019.795.289        | -                       | -          | 3.024.019.795.289        |
| Phải trả người<br>bán, phải trả hoạt<br>động giao dịch<br>chứng khoán và<br>phải trả khác | 10.267.077.693           | -                       | -          | 10.267.077.693           |
| Chi phí phải trả                                                                          | 13.584.114.249           | -                       | -          | 13.584.114.249           |
|                                                                                           | <b>3.047.870.987.231</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>3.047.870.987.231</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng dài hạn đặt trụ sở chính với Tập đoàn Geleximco và Công ty Cổ phần Quản lý vận hành và khai thác BĐS Geleximco để thuê Tầng 16, tầng 17, Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam với giá thuê được quy định trong hợp đồng ký kết với đối tác.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                               | Hoạt động môi giới, lưu<br>ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác       | Tổng cộng toàn doanh<br>nghiệp |
|-------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|
|                               | VND                                       | VND                       | VND                      | VND                            |
| Doanh thu hoạt động           | 47.262.312.599                            | 313.528.839.759           | 82.451.459.864           | 443.242.612.222                |
| Chi phí hoạt động             | 33.620.841.703                            | 52.889.907.848            | 4.193.231.465            | 90.703.981.016                 |
| <b>Kết quả hoạt động</b>      | <b>13.641.470.896</b>                     | <b>260.638.931.911</b>    | <b>78.258.228.399</b>    | <b>226.059.008.477</b>         |
| Tài sản bộ phận trực tiếp     | 7.390.381.380                             | 4.866.102.678.949         | 1.222.316.713.899        | 6.095.809.774.228              |
| Tài sản không phân bổ         | -                                         | -                         | -                        | 1.221.826.804.078              |
| <b>Tổng tài sản</b>           | <b>7.390.381.380</b>                      | <b>4.866.102.678.949</b>  | <b>1.222.316.713.899</b> | <b>7.317.636.578.306</b>       |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 1.992.937.751                             | -                         | 3.441.096.245.358        | 3.443.089.183.109              |
| Nợ phải trả không phân bổ     | -                                         | -                         | -                        | 101.588.836.265                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>       | <b>1.992.937.751</b>                      | <b>-</b>                  | <b>3.441.096.245.358</b> | <b>3.544.678.019.374</b>       |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                                                                                                                                                        | Mối quan hệ                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Tập đoàn Geleximco - CTCP                                                                                                                                                                            | Bên liên quan đến ngày 13/02/2026   |
| Ngân hàng TMCP An Bình                                                                                                                                                                               | Bên liên quan với người nội bộ      |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình                                                                                                                                               | Bên liên quan với người nội bộ      |
| Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc                                                                                                                                                | Điều hành hoạt động Công ty         |
| Các cá nhân, tổ chức khác là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị công ty định kỳ và Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc) | Bên liên quan của Ban Tổng Giám đốc |

Trong kỳ, Công ty có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                 |                                        |                                        |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP                                        | 386.777.281                            | 334.028.593                            |
| Ngân hàng TMCP An Bình                                           | 8.648.851.430                          | 85.836.265                             |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình           | 52.614.498.540                         | 5.256.090.525                          |
| <b>Chi phí tài chính</b>                                         |                                        |                                        |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội                               | 16.112.880.275                         | 10.114.339.728                         |
| <b>Mua hàng</b>                                                  |                                        |                                        |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP                                        | 90.368.031                             | 1.508.818.725                          |
| <b>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b> |                                        |                                        |
|                                                                  | 30/06/2026<br>VND                      | 01/01/2026<br>VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                              |                                        |                                        |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội                               | 2.020.000.000.000                      | 350.000.000.000                        |
| <b>Ký quỹ, ký cược</b>                                           |                                        |                                        |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP                                        | -                                      | 903.300.000                            |
| <b>Phải trả người bán</b>                                        |                                        |                                        |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP                                        | -                                      | 1.015.516.920                          |
| <b>Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp</b>             |                                        |                                        |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP                                        | 221.461.953                            | 130.696.663                            |

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như

|                                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                                        |                                        |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                   |                                        |                                        |
| Trần Việt Dũng                             | 345.454.545                            | -                                      |
| Vũ Thị Hương                               | 254.545.455                            | 600.000.000                            |
| Trần Kim Khánh                             | 210.000.000                            | 210.000.000                            |
| Nguyễn Thị Nga                             | -                                      | 128.863.636                            |
| Nguyễn Quang Đạt                           | 120.909.091                            | -                                      |
| Vũ Khánh Linh                              | 120.909.091                            | -                                      |
| Vũ Thị Hải Nga                             | 120.909.091                            | -                                      |
| Lê Việt Hà                                 | 89.090.909                             | 210.000.000                            |
| Khương Đức Tiếp                            | 89.090.909                             | 210.000.000                            |
| Đỗ Trọng Cường                             | 89.090.909                             | 81.136.364                             |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                       |                                        |                                        |
| Phạm Thị Bích Ngọc                         | 180.000.000                            | 124.772.727                            |
| Nguyễn Thị Dụ                              | 90.000.000                             | 34.772.727                             |
| Đào Thị Cẩm                                | 90.000.000                             | 34.772.727                             |
| Chu Thị Hường                              | -                                      | 110.454.545                            |
| Vũ Ngọc Anh                                | -                                      | 55.227.273                             |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                   |                                        |                                        |
| Nhâm Hà Hải                                | -                                      | 300.000.000                            |
| Nguyễn Quang Đạt                           | 383.400.000                            | -                                      |
| Đặng Hải Chung                             | 268.500.000                            | 180.000.000                            |
| Lê Thị Thu Hiền                            | 247.800.000                            | 120.000.000                            |
| Lê Thanh Xuân                              | 31.886.667                             | -                                      |
| Nguyễn Thế Minh                            | 31.886.667                             | -                                      |

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán, soát xét.

Trần Thị Thu Phương  
Người lập

Lê Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Đạt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026